

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 13166-1:2020

Xuất bản lần 1

**TRUY XUẤT NGUỒN GỐC - YÊU CẦU ĐỐI VỚI
CHUỖI CUNG ỨNG THỊT GIA SÚC VÀ GIA CẦM
PHẦN 1: YÊU CẦU CHUNG**

Traceability – Requirements for supply chain of meat and poultry –

Part 1: General requirements

HÀ NỘI - 2020

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Tài liệu viện dẫn.....	7
3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt.....	8
4 Nguyên tắc.....	12
5 Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm.....	13
5.1 Yêu cầu chung.....	13
5.2 Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và áp dụng đối với hệ thống phân cấp sản phẩm.....	15
5.3 Trao đổi dữ liệu gốc về sản phẩm với các đối tác thương mại.....	16
5.4 Cập nhật các hệ thống sản xuất và các thủ tục để liên kết nguyên liệu đầu vào với vật phẩm có thể truy xuất.....	17
5.5 Các thuộc tính dữ liệu tối thiểu để thu thập, lưu giữ và chia sẻ với các đối tác thương mại.....	20
5.6 Áp dụng loại mã vạch phù hợp cho vật phẩm được lưu thông và tiêu dùng.....	21
5.7 Các biện pháp thực hành khác đối với sản phẩm chuyển đến cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.....	23
5.8 Các yêu cầu của đối tác thương mại và của nước nhập khẩu.....	23
5.9 Các yêu cầu cụ thể đối với các loại thịt gia súc và gia cầm.....	23
Phụ lục A (tham khảo) Một số yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm.....	24
Phụ lục B (quy định) Các mã định danh ứng dụng GS1 liên quan đến thịt gia súc và gia cầm.....	30
Thư mục tài liệu tham khảo.....	32

Lời nói đầu

TCVN 13166-1:2020 được xây dựng trên cơ sở tham khảo tài liệu của GS1 *Global meat and poultry traceability guideline, Part 1. The GS1 System* (2015);

TCVN 13166-1:2020 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F8 *Thịt và sản phẩm thịt* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố;

Bộ TCVN 13166 *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm* gồm các phần sau đây:

- TCVN 13166-1:2020, *Phần 1: Yêu cầu chung*;
- TCVN 13166-2:2020, *Phần 2: Thịt trâu và thịt bò*;
- TCVN 13166-3:2020, *Phần 3: Thịt cừu*;
- TCVN 13166-4:2020, *Phần 4: Thịt lợn*;
- TCVN 13166-5:2020, *Phần 5: Thịt gia cầm*.

Lời giới thiệu

Mô hình chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm trong tiêu chuẩn này là mô hình ứng dụng hệ thống GS1 để truy xuất nguồn gốc vật nuôi, đồng thời đáp ứng các quy định pháp luật có liên quan.

Các thị trường và/hoặc khách hàng cụ thể có thể có yêu cầu truy xuất nguồn gốc bổ sung cần đáp ứng.

Các yêu cầu tối thiểu về truy xuất nguồn gốc phụ thuộc ở mức độ nhất định vào những thông tin con người có thể đọc được. Cách tốt nhất là tất cả các bên trong chuỗi cung ứng xây dựng quá trình truy xuất nguồn gốc cho phép thu thập, lưu trữ và truy xuất dữ liệu điện tử về các thông tin quan trọng đối với các cấp độ sản phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng, từ trang trại đến người tiêu dùng cuối cùng.

Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 1: Yêu cầu chung

*Traceability – Requirements for supply chain of meat and poultry –
Part 1: General requirements*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm (bao gồm thịt tươi, thịt mát, thịt đông lạnh) để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh được xác định trong tiêu chuẩn này đối với chuỗi cung ứng thịt bao gồm:

- a) cơ sở chăn nuôi;
- b) cơ sở vận chuyển;
- c) cơ sở giết mổ;
- d) cơ sở sơ chế, chế biến;
- e) nhà phân phối;
- f) cơ sở bán lẻ.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 12850:2019, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc*

TCVN 13166-1:2020

TCVN 13166-2:2020, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 2: Thịt trâu và thịt bò*

TCVN 13166-3:2020, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 3: Thịt cừu*

TCVN 13166-4:2020, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 4: Thịt lợn*

TCVN 13166-5:2020, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm – Phần 5: Thịt gia cầm*

3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

3.1 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12850:2019 cùng với các thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1.1

GS1

Tổ chức mã số mã vạch toàn cầu, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về mã số, mã vạch, quy định các thủ tục quản lý, sử dụng và cung cấp các dịch vụ có liên quan

[NGUỒN: 3.1 của TCVN 12827:2019]

3.1.2

Hệ thống GS1 (GS1 system)

Các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn và hướng dẫn của GS1

[NGUỒN: 3.2 của TCVN 12827:2019]

3.1.3

Quá trình (process)

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau, sử dụng đầu vào để cho ra kết quả dự kiến

CHÚ THÍCH: Theo quan điểm của GS1, thuật ngữ "quá trình" được hiểu là "quá trình kinh doanh" (business process).

[NGUỒN: 3.4.1 của TCVN ISO 9000:2015]

3.1.4

Truy xuất nguồn gốc nội bộ (internal traceability)

Các quá trình kinh doanh và dữ liệu riêng mà tổ chức sử dụng trong phạm vi hoạt động của mình để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc

CHÚ THÍCH: Truy xuất nguồn gốc nội bộ diễn ra khi đối tác truy xuất nguồn gốc tiếp nhận một hoặc một số vật phẩm có thể truy xuất làm đầu vào là đối tượng của các quá trình nội bộ trước khi cung cấp đầu ra là một hoặc một số vật phẩm khác.

[NGUỒN: 3.4 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.5

Truy xuất nguồn gốc bên ngoài (external traceability)

Các quá trình kinh doanh giữa các đối tác thương mại và thông tin/dữ liệu được trao đổi để thực hiện việc truy xuất nguồn gốc

CHÚ THÍCH: Truy xuất nguồn gốc bên ngoài diễn ra khi các vật phẩm có thể truy xuất được xử lý về vật lý từ bên cung cấp vật phẩm có thể truy xuất đến bên tiếp nhận vật phẩm có thể truy xuất.

[NGUỒN: 3.5 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.6

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc (traceability data)

Mọi thông tin về lai lịch, quá trình áp dụng hoặc địa điểm của vật phẩm có thể truy xuất, có thể là dữ liệu gốc hoặc dữ liệu giao dịch

[NGUỒN: 3.5 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.7

Mẻ (batch)

Lô (lot)

Tập hợp một chủng loại sản phẩm, hàng hóa có cùng tên gọi, kết cấu, công dụng, được sản xuất ở cùng một cơ sở, cùng một thời gian và trên cùng một dây chuyền công nghệ

[NGUỒN: 3.6 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.8

Thương phẩm (trade item)

Sản phẩm cần truy tìm thông tin đã định trước và có thể đã được định giá, đặt hàng hoặc lập hóa đơn tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng

[NGUỒN: 2.175 của TCVN 9086:2011, có sửa đổi]

3.1.9

Vật phẩm có thể truy xuất (traceable item)

Vật thể có thể hoặc không phải là thương phẩm, cần truy tìm thông tin về lai lịch, quá trình sử dụng hoặc địa điểm của nó

CHÚ THÍCH 1: Cấp độ tại đó vật phẩm có thể truy xuất được xác định là phụ thuộc vào tổ chức và mức độ kiểm soát yêu cầu (ví dụ: trong phạm vi đóng gói sản phẩm hoặc logistic). Vật phẩm này có thể được truy xuất ngược, truy xuất xuôi hoặc thu hồi cùng lúc tại nhiều địa điểm (ví dụ: nếu được định danh tại cấp thương phẩm và cấp lô). Đây là sự chọn lựa của bên truy xuất nguồn gốc, khi cấp định danh (ví dụ: GTIN hoặc cấp lô hoặc cấp xêri) dùng cho vật phẩm có thể truy xuất.

TCVN 13166-1:2020

CHÚ THÍCH 2: Vật phẩm có thể truy xuất có thể thuộc các cấp độ sau:

- sản phẩm hoặc thương phẩm (ví dụ: hộp/thùng hàng, vật phẩm tiêu dùng);
- đơn vị logistic (ví dụ: thùng hàng, côngtenơ);
- chuyển hàng hoặc việc di chuyển sản phẩm hoặc thương phẩm.

[NGUỒN: 3.9 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.10

Đơn vị logistic (logistic unit)

Một vật phẩm có thành phần bất kì được thiết lập để vận chuyển và/hoặc lưu kho cần được quản lý suốt chuỗi cung ứng

CHÚ THÍCH: Đơn vị logistic được định danh bằng SSCC.

[NGUỒN: 3.10 của TCVN 12827:2019]

3.1.11

Đối tác thương mại (trading partner)

Các bên tham gia chuỗi cung ứng có tác động đến luồng hàng trong chuỗi cung ứng.

[NGUỒN: 3.13 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.12

Đơn vị vận chuyển (transporter)

Bên có thể truy xuất nguồn gốc tiếp nhận, mang và phân phối một hoặc nhiều vật phẩm có thể truy xuất từ một điểm này đến một điểm khác mà không làm thay đổi vật phẩm đó

CHÚ THÍCH: Thông thường, đơn vị vận chuyển chỉ sự giám hộ hoặc kiểm soát vật phẩm có thể truy xuất, nhưng cũng có thể có quyền sở hữu.

[NGUỒN: 3.14 của TCVN 12827:2019, có sửa đổi]

3.1.13

Địa điểm (location)

Vị trí nơi vật phẩm có thể truy xuất hoặc có thể định vị

CHÚ THÍCH: Địa điểm có thể là vị trí sản xuất, sơ chế, lưu kho và/hoặc bán hàng.

[NGUỒN: 3.15 của TCVN 12827:2019]

3.1.14

Số định danh ứng dụng của GS1 (GS1 Application Identifier)

AI

Trường bao gồm hai hoặc nhiều chữ số ở phần đầu chuỗi yếu tố để xác định đơn nhất định dạng và ý nghĩa của nó

[NGUỒN: 3.24 của TCVN 12827:2019]

3.1.15**Mã số địa điểm toàn cầu** (Global Location Number)**GLN**

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh địa điểm theo tiêu chuẩn GS1

[NGUỒN: 3.25 của TCVN 12827:2019]

3.1.16**Mã số sản phẩm toàn cầu** (Global Trade Item Number)**GTIN**

Dãy số gồm tiền tố mã doanh nghiệp và số định danh sản phẩm theo tiêu chuẩn GS1

[NGUỒN: 3.26 của TCVN 12827:2019]

3.1.17**Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri** (Serial Shipping Container Code)**SSCC**

Dãy số gồm một chữ số mở rộng, tiền tố mã doanh nghiệp, số tham chiếu theo xêri và số kiểm tra theo tiêu chuẩn GS1.

[NGUỒN: 3.27 của TCVN 12827:2019]

3.1.18**Mã vạch databar mở rộng** (databar expanded bar code)

Mã vạch mã hóa mọi khóa định danh của GS1 cùng với dữ liệu thuộc tính, như khối lượng và ngày “hết hạn sử dụng”, vào ký hiệu một chiều mà các máy quét đã được lập trình phù hợp tại điểm bán có thể quét được theo mọi hướng.

[NGUỒN: 2.77 của TCVN 9086:2011]

3.1.19**Mã vạch databar mở rộng xếp chồng** (databar expanded stacked bar code)Biến thể của *mã vạch databar mở rộng* (3.1.18), được sắp xếp thành nhiều hàng và được dùng khi ký hiệu thông thường là quá rộng cho ứng dụng.

[NGUỒN: 2.78 của TCVN 9086:2011]

3.1.20**EANCOM**

Tiêu chuẩn của GS1 để trao đổi dữ liệu điện tử, là một hướng dẫn ứng dụng chi tiết các gói tin tiêu chuẩn của UN/EDIFACT sử dụng các khóa định danh của GS1.

[NGUỒN: 2.45 của TCVN 9086:2011]

TCVN 13166-1:2020

3.2 Chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các chữ viết tắt sau đây:

AI	Application Identifier	Số định danh ứng dụng
ASN	Advance Shipping Notice	Thông báo gửi hàng
CBV	Core Business Vocabulary	Bộ từ vựng kinh doanh chính
DESADV	Despatch Advice	Thông báo giao hàng
EDI	Electronic Data Interchange	Trao đổi dữ liệu điện tử
EPC	Electronic Product Code	Mã điện tử sản phẩm
EPCIS	Electronic Product Code Information Services	Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm
FNC1	Function 1 Symbol Character	Ký tự chức năng 1
GLN	Global Location Number	Mã số địa điểm toàn cầu
GS1	GS1	Tổ chức mã số mã vạch quốc tế
GTIN	Global Trade Item Number	Mã số sản phẩm toàn cầu
POS	Point of Sale	Điểm bán
RCN	Restricted Circulation Numbers	Mã số phân phối hạn chế/Mã số lưu chuyển giới hạn
RFID	Radio Frequency Identification	Định danh bằng tần số radio
SGTIN	Serialised Global Trade Item Number	Mã số sản phẩm toàn cầu đã xêri hóa
SSCC	Serial Shipping Container Code	Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri
UN/EDIFACT	United Nations/Electronic Data Interchange for Administration, Commerce and Transport	Các quy tắc của Liên hợp quốc về trao đổi dữ liệu điện về quản trị, thương mại và vận tải

4 Nguyên tắc

Tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850:2019.

Tổ chức phải xác định đối tượng cần truy xuất nguồn gốc (vật phẩm có thể truy xuất).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất. Điều này đảm bảo để các bên cùng truy xuất xuôi một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyển hàng.

Việc truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối yêu cầu phải thực hiện có hiệu quả các quy trình truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài. Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của vật phẩm có thể truy xuất (nguyên tắc “một bước trước - một bước sau”). Điều này đòi hỏi các đối tác thương mại thu thập, lưu trữ và chia sẻ các thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc.

Để có một hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả trên toàn bộ chuỗi cung ứng:

- Tất cả các vật phẩm cần truy xuất xuôi hoặc cần truy xuất ngược đều phải được định danh đơn nhất toàn cầu;
- Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện các biện pháp truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được những mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra.

5 Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm

5.1 Yêu cầu chung

5.1.1 Truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ

Truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng là kết quả từ hai quá trình tương hỗ gồm truy xuất nguồn gốc bên ngoài và truy xuất nguồn gốc nội bộ.

a) Truy xuất nguồn gốc bên ngoài

Tất cả vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải được định danh đơn nhất và thông tin này được chia sẻ cho mọi đối tác chịu tác động trong chuỗi cung ứng.

Truy xuất nguồn gốc bên ngoài đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm chủ yếu dựa vào độ lớn của thân thịt cũng như cấp độ của vật chứa sản phẩm. Phải duy trì mối liên kết giữa tất cả các sản phẩm ở mọi cấp độ với cấp sản phẩm của chuyến hàng. Do đó, việc định danh các sản phẩm để truy xuất nguồn gốc ít nhất gồm:

- ấn định một GTIN đơn nhất;
- ấn định số mẻ/lô hoặc một mã riêng (ngày sản xuất/số xêri);
- ấn định một SSCC đơn nhất nếu vật phẩm có thể truy xuất là một đơn vị logistic. SSCC cũng có thể được sử dụng để định danh vật phẩm có thể truy xuất như là đầu vào cho quá trình sản xuất.

Để duy trì truy xuất nguồn gốc bên ngoài, phải thông tin về mã định danh vật phẩm có thể truy xuất đến các đối tác thương mại thông qua nhãn sản phẩm và giấy tờ liên quan hoặc các tài liệu kinh doanh

TCVN 13166-1:2020

điện tử. Điều này kết hợp các sản phẩm vật chất với các yêu cầu thông tin cần thiết cho việc truy xuất nguồn gốc.

b) Truy xuất nguồn gốc nội bộ

Các quá trình tạo thuận lợi cho truy xuất nguồn gốc nội bộ là các quá trình mà các bên duy trì trong phạm vi của tổ chức để liên kết số định danh nguyên liệu với thành phẩm.

Khi một sản phẩm được kết hợp với sản phẩm khác, được xử lý, cấu trúc lại hoặc đóng gói lại, sản phẩm mới phải được ấn định một mã định danh sản phẩm đơn nhất (có thể sử dụng GTIN). Phải duy trì mối liên hệ giữa sản phẩm mới với các đầu vào của nó để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.

Khi một vật phẩm được tạo ra có khả năng truy xuất nguồn gốc, vật phẩm đó phải được gắn với mẻ/lô sản xuất cụ thể.

Nhãn thể hiện mã định danh mẻ/lô vật phẩm phải tồn tại trên bao gói cho đến khi vật phẩm đó được tiêu dùng. Nguyên tắc này áp dụng ngay cả khi vật phẩm có thể truy xuất là một phần của hệ thống phân cấp đóng gói lớn hơn.

5.1.2 Sử dụng mã số xêri thương phẩm và số mẻ/lô

Các đối tác thương mại cần định danh các thương phẩm theo thân thịt hoặc theo vật chứa, sử dụng GTIN của vật phẩm kết hợp với số mẻ/lô sản xuất hoặc GTIN kết hợp với mã riêng (số xêri).

Trong trường hợp sử dụng GTIN kết hợp với số mẻ/lô làm phương pháp định danh, toàn bộ nhóm sản phẩm đã được ấn định một số mẻ/lô đơn lẻ có thể cần được loại bỏ khỏi chuỗi cung ứng khi thu hồi sản phẩm (ví dụ, khi toàn bộ mẻ/lô được sản xuất trong cùng một ngày). Điều này cần được xem xét khi cơ sở sản xuất, kinh doanh thiết lập phạm vi của mỗi số mẻ/lô cho mỗi loại sản phẩm.

5.1.3 Duy trì dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải duy trì hồ sơ để tạo điều kiện cho việc truy xuất nguồn gốc kịp thời và chính xác, hỗ trợ mọi trường hợp thu hồi sản phẩm khi cần thiết. Cơ sở cần thiết lập chính sách lưu giữ dữ liệu nội bộ dựa trên các khía cạnh sau:

- a) Các yêu cầu của cơ quan quản lý quy định về lưu giữ hồ sơ, tùy thuộc vào từng loại sản phẩm.
- b) Khoảng thời gian của sản phẩm có thể tồn tại trong chuỗi cung ứng vượt quá thời gian quy định. Điều này dựa trên loại sản phẩm (thịt mát, thịt đông lạnh, thịt tẩm ướp gia vị...).
- c) Nhu cầu lấy nhanh dữ liệu trong trường hợp có sự kiện dịch tễ học có liên quan hoặc không liên quan đến sản phẩm của cơ sở.
- d) Thoả thuận giữa các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc yêu cầu của khách hàng.

5.2 Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và áp dụng đối với hệ thống phân cấp sản phẩm

5.2.1 Yêu cầu chung

Các đối tác thương mại xử lý, đóng gói và/hoặc làm nhãn sản phẩm phải đảm bảo rằng tất cả các số mẻ/lô sản phẩm nội bộ được định danh đơn nhất và liên kết với các mẻ/lô sản phẩm cung cấp ra bên ngoài để không có sự cố về khả năng truy xuất ngược của dòng lưu thông sản phẩm trong suốt chuỗi cung ứng.

Chỉ các đối tác thương mại sử dụng đầu vào để tạo ra hoặc chuyển đổi thương phẩm mới phải định danh đơn nhất vật phẩm đó bằng cách gán một GTIN. Các đối tác thương mại tạo ra các vật phẩm có thể truy xuất phải xác định mức độ chính xác mà họ cần để định danh các vật phẩm có thể truy xuất. Tốt nhất là định danh các vật phẩm có thể truy xuất trên toàn bộ hệ thống sản phẩm của chủ sở hữu thương hiệu.

Việc định danh theo xêri các thương phẩm, cho phép kết nối tổng thể các hệ thống thông tin và truyền thông, được thực hiện thông qua việc sử dụng số định danh ứng dụng AI (01) GTIN và AI (21) số xêri.

Việc sử dụng mã định danh theo xêri thương phẩm phải được các đối tác thương mại đồng ý.

Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

5.2.2 Định danh vật nuôi

CHÚ THÍCH: Việc định danh vật nuôi có sự khác biệt giữa các quốc gia và giữa các loại vật nuôi.

Cần xác định các yêu cầu cụ thể về định danh, vận chuyển và giết mổ các loại vật nuôi.

5.2.3 Giết mổ động vật

CHÚ THÍCH: Các cơ sở giết mổ là đầu mối liên kết quan trọng giữa khâu chăn nuôi và khâu sản xuất thịt.

Khi vật nuôi bắt đầu được đưa vào cơ sở giết mổ, phải định danh mỗi vật nuôi (hoặc nhóm vật nuôi), sau đó định danh thân thịt hoặc mẹ thịt.

Trong quá trình giết mổ, cơ sở giết mổ phải đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc qua toàn bộ quá trình, bao gồm cả truy xuất nguồn gốc nội tạng và phụ phẩm.

5.2.4 Sơ chế

Thịt tiếp nhận sau khi giết mổ được định danh và truy xuất nguồn gốc theo mã định danh sản phẩm hoặc mã định danh đơn vị logistic.

Trong hầu hết các trường hợp, cơ sở sơ chế tạo ra một mẻ sản xuất, và lưu lại tất cả các thông tin đầu vào (thân thịt, thành phần nguyên liệu và bao bì) và tất cả các thông tin đầu ra (mảnh thịt, xương, thịt miếng và những phần thải bỏ).

5.2.5 Sơ chế tại cơ sở bán lẻ

Trường hợp sản phẩm được pha lọc tại cơ sở bán lẻ thì cơ sở bán lẻ cũng phải gán một mã định danh sản phẩm đơn nhất (ở đây là GTIN), cùng với mã ngày và tham chiếu đến mẻ/lô sản xuất hoặc số xêri.

5.3 Trao đổi dữ liệu gốc về sản phẩm với các đối tác thương mại

Dữ liệu gốc đề cập đến thông tin thương mại sản phẩm thường không thay đổi với mỗi giao dịch kinh doanh. Do đó, cách tốt nhất là trao đổi tất cả dữ liệu gốc trước khi dữ liệu giao dịch tham chiếu đến dữ liệu gốc đó. Các đối tác thương mại cần trao đổi ba loại dữ liệu gốc sau:

a) Dữ liệu gốc về sản phẩm

Dữ liệu này bao gồm các dữ liệu tĩnh như mô tả sản phẩm, cấu hình bao gói, kích cỡ gói, khối lượng danh định, số lượng vật phẩm chứa và thậm chí các thành phần được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm.

Mỗi sản phẩm và cấu hình bao bì khác nhau cần được định danh rõ ràng bằng cách sử dụng GTIN khác nhau.

b) Dữ liệu gốc về nhà cung cấp

Dữ liệu này bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên lạc khác của từng nhà cung cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh. Mỗi nhà cung cấp cần được định danh rõ ràng sử dụng GLN. Trong các tổ chức lớn hơn, có thể cần lưu giữ dữ liệu gốc cho một số cơ sở sản xuất và/hoặc các kho phân phối khác nhau và mỗi cơ sở và/hoặc kho đó phải được gán một GLN khác nhau.

Dữ liệu gốc về nhà cung cấp phải bao gồm các thông tin liên lạc được định danh rõ ràng về những người trong tổ chức chịu trách nhiệm thu hồi sản phẩm và quản lý rủi ro.

c) Dữ liệu gốc về khách hàng

Dữ liệu này bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên lạc khác của từng khách hàng của cơ sở sản xuất, kinh doanh và. Mỗi khách hàng cần được định danh rõ ràng bằng cách sử dụng GLN. Trong các tổ chức lớn hơn, có thể cần lưu giữ dữ liệu gốc cho một số điểm giao hàng và/hoặc kho phân phối khác nhau và mỗi điểm và/hoặc kho đó phải được gán một GLN khác nhau.

Dữ liệu gốc về khách hàng phải bao gồm các thông tin liên lạc được định danh rõ ràng về những người trong tổ chức chịu trách nhiệm thu hồi sản phẩm và quản lý rủi ro.

Do bản chất tĩnh nên dữ liệu gốc thường được trao đổi giữa các đối tác thương mại trước khi vận chuyển hàng hóa. Nguyên liệu đầu vào do đối tác thương mại (bao gồm tất cả các nhà máy chế biến và các kênh phân phối của họ) mua cần được phê duyệt và hồ sơ dữ liệu gốc có thể bao gồm các số phê duyệt khác nhau.

5.4 Cập nhật các hệ thống sản xuất và các thủ tục để liên kết nguyên liệu đầu vào với vật phẩm có thể truy xuất

5.4.1 Yêu cầu chung

Thông tin về nguyên liệu đầu vào được thu thập và ghi lại cho vật phẩm được tạo ra. Ví dụ, hồ sơ truy xuất nguồn gốc điển hình của một lô nhập liệu cần định danh rõ sản phẩm (sử dụng GTIN), nhà cung cấp (sử dụng GLN) và số mẻ/lô sản xuất/nhà cung cấp, cũng như bất kỳ dữ liệu cụ thể nào khác ví dụ như chi tiết về người vận chuyển hoặc đơn vị vận chuyển, mã số thông báo gửi đi/mã số hoá đơn và các đơn vị logistic (sử dụng SSCC) nhận được. Tốt nhất là hồ sơ cần ghi lại ngày sản xuất và/hoặc hết hạn sử dụng lâu nhất trên mỗi đơn vị logistic, hoặc ít nhất là trên toàn bộ mẻ/lô hàng.

Nếu vật phẩm được định danh bằng SSCC, cần thu thập các dữ liệu có liên quan đến vật phẩm đó bằng các phương tiện quét hoặc thông qua tài liệu điện tử như DESADV. SSCC cũng có thể được sử dụng để định danh vật phẩm có thể truy xuất được như là đầu vào cho quá trình sản xuất.

Nếu các vật phẩm nhận được không được định danh bằng SSCC, các đối tác thương mại cần xem xét việc tạo và áp dụng SSCC nội bộ như một phương tiện hiệu quả để định danh hàng tồn kho và truy xuất ngược chúng thông qua các quy trình sản xuất khác nhau.

Tất cả các nguyên liệu, thành phần nguyên liệu và bao bì phải được ghi lại khi đến nơi và thông tin này phải được định danh trên sản phẩm vật chất hoặc đơn vị logistic (sử dụng SSCC của nhà cung cấp hoặc SSCC nội bộ).

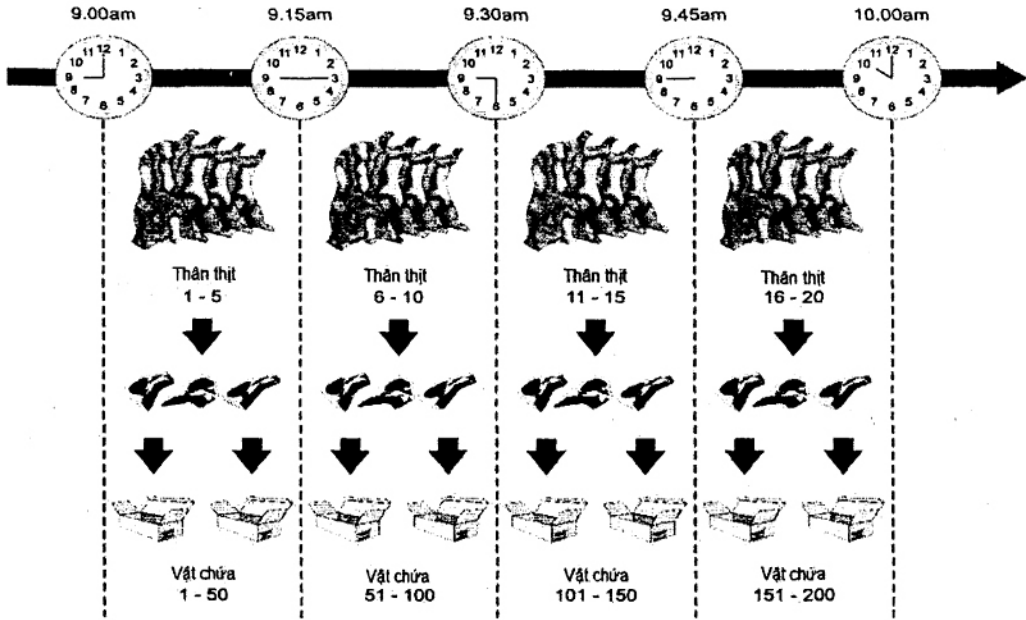
Trường hợp nguyên liệu đầu vào là động vật sống, cần ghi nhận các mã định danh cá thể động vật.

5.4.2 Mẻ/lô sản xuất

Một số quá trình kinh doanh có thể được coi là tuyến tính khi các thuộc tính truy xuất nguồn gốc và định danh nguyên liệu đầu vào có thể được chuyển trực tiếp đến sản phẩm đầu ra. Một ví dụ điển hình về quá trình tuyến tính là quá trình giết mổ, mã định danh của động vật sống có thể gắn trực tiếp với mỗi thân thịt hoặc một phần của thân thịt (ví dụ: thịt sườn bò, da, nội tạng, đầu và mô thịt). Các sản phẩm đầu ra được định danh bằng mã định danh đơn nhất của vật nuôi đó (ví dụ: GTIN kết hợp với số xêri hoặc số mẻ/lô hoặc mã số thân thịt được gắn trực tiếp với động vật sống hoặc nhóm động vật sống). Mặc dù số định danh như vậy có thể không được xêri hóa thực sự nhưng nó vẫn có thể được xem xét để trở thành số xêri cho mục đích truy xuất nguồn gốc.

Tuy nhiên, hầu hết các quy trình sản xuất thực phẩm không thể giữ lại một liên kết tuyến tính giữa nguyên liệu đầu vào và các sản phẩm đầu ra tiếp theo. Sản phẩm chỉ có thể được truy xuất ngược từ một danh sách các nguồn nguyên liệu đầu vào, thường là từ các nhà cung cấp khác nhau, với một loạt số mẻ/lô sản phẩm của nhà cung cấp.

Phương pháp phổ biến nhất để truy xuất nguồn gốc trong quá trình sản xuất liên tục như tại phòng pha lọc thịt là sử dụng một bản ghi ngày/giờ kèm theo số xêri (hoặc mã số vật nuôi) từ mỗi thân thịt khi đưa vào pha lọc và một bản ghi ngày/giờ khi số xêri của vật chứa được tạo ra. Tham khảo Hình 1.



Hình 1 – Ví dụ về truy xuất nguồn gốc dựa vào ngày/ giờ

Cách tiếp cận nêu trên là phương pháp đơn giản khi cần tìm kiếm theo mã số thân thịt hoặc mã số vật nuôi và trả lại số xêri của vật chứa có khả năng chứa một vài phần của thân thịt đó.

VÍ DỤ 1: Nếu một thân thịt được đưa vào phòng pha lọc lúc 11:23 sáng thì hộp thịt được sản xuất trước 11:23 không thể chứa bất kỳ phần nào của thân thịt đó.

Cách tiếp cận nêu trên cũng có thể dễ dàng áp dụng đến cuối quá trình khi các phòng pha lọc phải để trống hoàn toàn để phân biệt các loại sản phẩm. Khi đó thời gian sẽ được thiết lập lại.

VÍ DỤ 2: Nếu phòng pha lọc được dọn sạch vào lúc 10:45 sáng để thay đổi loại sản phẩm thì các thân thịt đã được đưa vào trước 10:45 không thể có trong bất kỳ vật chứa nào được sản xuất sau 10:45.

5.4.3 Xem xét về việc gán số mẻ/lô sản phẩm

Nội dung này chỉ đề cập đến các sản phẩm được quản lý theo mẻ/lô, sản phẩm được quản lý theo chuỗi được quản lý bởi quy trình khác.

Hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm phải viện dẫn tất cả các sản phẩm được sản xuất, bao gồm cả hàng hoá đã là sản phẩm và/hoặc bán thành phẩm. Hàng hoá phải được định danh bằng GTIN của riêng nó và số mẻ/lô hàng liên quan. Hồ sơ bao gồm ngày sản xuất, ngày hết hạn, hồ sơ cũng có thể bao gồm dữ liệu về địa điểm sản xuất cụ thể, dây chuyền sản xuất hoặc các quá trình liên quan đến sản xuất sản phẩm.

Các mã sản xuất phải được định danh bằng số mề/lô. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải cân nhắc một số nội dung khi ấn định số mề/lô mới:

- a) Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc tối thiểu và cơ bản nhất là kết hợp GTIN với số mề/lô được nêu rõ trong hồ sơ truy xuất nguồn gốc của cơ sở.
- b) Khi có yêu cầu thu hồi mề/lô sản phẩm, nếu các mề/lô sản xuất của cơ sở càng lớn thì cơ sở phải thu hồi càng nhiều sản phẩm.
- c) Việc thu hồi sản phẩm có thể áp dụng đối với các mề/lô sản phẩm được sản xuất ngay trước và ngay sau mề/lô sản phẩm đã bị thu hồi.
- d) Số mề/lô phải là đơn nhất trong suốt vòng đời của sản phẩm.

CHÚ THÍCH: Yêu cầu này thường trùng với yêu cầu lưu hồ sơ lưu trữ trong một khoảng thời gian hợp lý sau ngày hết hạn tối đa của nó; ngày hết hạn tối đa có thể vượt quá ngày hết hạn ghi trên sản phẩm nếu sản phẩm phù hợp để cấp đông tại gia đình.

- e) Mỗi số mề/lô chỉ nên áp dụng cho các sản phẩm có chung các thuộc tính truy xuất nguồn gốc.
- f) Nếu cùng một sản phẩm (sử dụng GTIN) được sản xuất bởi nhiều cơ sở chế biến thì việc gán số mề/lô phải được quản lý sao cho mỗi mề/lô được gán bởi mỗi cơ sở chế biến là đơn nhất. Điều này rất có giá trị khi cần phải truy xuất ngược đối với mề/lô sản phẩm cụ thể.

Dữ liệu trong các trường hợp nêu trên thường không chỉ ghi lại nguyên liệu, thành phần nguyên liệu và bao bì được sử dụng trong mề/lô sản xuất mà còn ghi lại số mề/lô cụ thể do cơ sở sản xuất và/hoặc nhà cung cấp ấn định.

Các miếng thịt bò, thịt lợn, thịt cừu và gia cầm có GTIN khác nhau nhưng có thể có cùng một số mề/lô như nhau. Tất cả hồ sơ truy xuất nguồn gốc có liên quan (dữ liệu tức thời) về bất kỳ số mề/lô nhất định phải được phục hồi rõ ràng và nhanh chóng.

Với mục đích truy xuất nguồn gốc, khi có lưu các bản ghi ngày tháng/thời gian nhập xuất đối với một quá trình liên tục, ví dụ trong phòng pha lọc, thì việc tìm kiếm một số xêri cụ thể về thân thịt có thể cho biết số xêri vật chứa chứa một phần thân thịt đó. Đó là do bất kỳ vật chứa nào được tạo ra trước khi đưa thân thịt vào phòng pha lọc sẽ không được đưa vào danh mục tìm kiếm.

Đầu ra từ một mề/lô sản xuất thường có thể là đầu vào cho một mề/lô sản xuất khác. Hồ sơ truy xuất nguồn gốc phải định danh đầu vào này bằng số mề/lô sản xuất của nó, do đó giữ lại mối liên hệ giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

5.4.4 Các nguyên tắc về dữ liệu động

Dữ liệu động thường được thu thập và ghi lại khi các vật phẩm được tiếp nhận, xử lý, gửi đi, vận chuyển hoặc lưu trữ. Ví dụ về một bản ghi truy xuất nguồn gốc điển hình đối với một giao dịch bán hàng, cần định danh sản phẩm (có thể sử dụng GTIN + số mẻ/lô hoặc số xêri) và định danh bên gửi hàng hoặc bên nhận hàng (sử dụng GLN), cũng như bất kỳ dữ liệu cụ thể khác về chuyển động như chi tiết vận chuyển hoặc người vận chuyển (có thể sử dụng GLN, số đăng ký xe và mã niêm phong xe vận chuyển), mã số tham chiếu tài liệu giao hàng và các đơn vị logistic (sử dụng SSCC) đang được di chuyển. Tốt nhất là hồ sơ cần lưu các số mẻ/lô sản xuất (hoặc số xêri) khác nhau, ngày sản xuất và/hoặc hết hạn đối với từng thương phẩm được gửi đi.

Nếu mẻ/lô hàng là một đơn vị logistic thì ASN có thể là phương tiện tốt nhất để trao đổi dữ kiện truy xuất nguồn gốc giữa bên gửi hàng và bên nhận hàng.

Số lượng và/hoặc khối lượng tịnh của các sản phẩm được gửi đi cũng cần được ghi lại để tạo điều kiện cho việc đối chiếu số lượng sản xuất với số lượng thu hồi từ chuỗi cung ứng.

5.5 Các thuộc tính dữ liệu tối thiểu để thu thập, lưu giữ và chia sẻ với các đối tác thương mại

Mỗi đối tác thương mại trong chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm phải duy trì truy xuất nguồn gốc nội bộ và bên ngoài. Do đó, phải trao đổi tập hợp tối thiểu các thuộc tính dữ liệu như dưới đây.

1) Xác định đối tác truy xuất nguồn gốc

- Bên cung cấp vật phẩm có thể truy xuất;
- Bên tiếp nhận vật phẩm có thể truy xuất.

Cần sử dụng GLN để định danh đơn nhất các bên nêu trên.

2) Xác định vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc

Các phần tử dữ liệu được yêu cầu phụ thuộc vào cấp độ của vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc được chọn.

a) Khi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc là một mẻ thương phẩm:

- Định danh thương phẩm (có thể sử dụng GTIN cùng với số mẻ/lô);
- Mô tả thương phẩm;
- Số lượng thương phẩm;
- Ngày sản xuất và/hoặc ngày sử dụng tốt nhất/hạn sử dụng;
- Khối lượng tịnh.

b) Khi vật phẩm có thể truy xuất là các thương phẩm được xêri hóa:

- Định danh thương phẩm (có thể sử dụng GTIN cùng với số xêri);
- Mô tả thương phẩm;
- Số lượng thương phẩm;
- Ngày sản xuất;
- Khối lượng tịnh.

c) Khi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc là một đơn vị logistic:

- Định danh đơn vị logistic (dùng SSCC);
- Số lượng đơn vị logistic;
- Khi bắt đầu chu trình của một đơn vị logistic, phải xác định việc cấu thành đơn vị logistic đó, đòi hỏi phải định danh tất cả các vật phẩm đặt trên đơn vị logistic.

3) Xác định nơi đi và nơi đến của vật phẩm có thể truy xuất

Tốt nhất là quy định vị trí "nơi đi" hoặc "nơi đến" bằng cách sử dụng GLN (địa chỉ của chủ sở hữu).

4) Xác định thời điểm nhận hàng/gửi hàng

Tốt nhất là quy định ngày nhận và/hoặc ngày gửi/vận chuyển.

5.6 Áp dụng loại mã vạch phù hợp cho vật phẩm được lưu thông và tiêu dùng

5.6.1 Yêu cầu chung

Các đối tác thương mại phải xác định mã vạch thích hợp để áp dụng cho sản phẩm. Việc này phụ thuộc trước hết vào việc sản phẩm là thương phẩm có khối lượng cố định hay thương phẩm có khối lượng thay đổi và thương phẩm có thể quét mã tại điểm bán lẻ.

Trong một số trường hợp nhất định, có thể áp dụng các yêu cầu bổ sung của thị trường hoặc khách hàng.

5.6.2 Gán mã vạch cho thương phẩm

Thương phẩm trong ngành thịt thường có khối lượng thay đổi do quá trình sản xuất tạo ra một loạt sản phẩm cùng loại có khối lượng khác nhau hoặc do sản phẩm được sản xuất theo đơn hàng đặc biệt về số lượng hoặc khối lượng.

Một thương phẩm được xem là có khối lượng thay đổi nếu khối lượng của thương phẩm đó thay đổi tại bất kỳ điểm nào trong chuỗi cung ứng.

VÍ DỤ: Một nhà cung cấp bán các hộp thịt theo số lượng hộp và báo giá theo khối lượng. Mỗi hộp có thể có khối lượng khác nhau. Khách hàng là một cơ sở bán lẻ cần biết chính xác số lượng hộp để bố trí phân phối đến cửa hàng của họ. Nhà cung cấp lập nhãn thương phẩm bằng cách sử dụng GTIN và chuỗi yếu tố về khối lượng thay đổi.

TCVN 13166-1:2020

Mã vạch GS1-128 có thể được sử dụng cho các sản phẩm có khối lượng cố định hoặc thay đổi (xem A.3.2 và A.3.3). Mã vạch GS1-128 phải được in theo thông số kỹ thuật của mã vạch GS1 và phải bao gồm thông tin ở định dạng có thể đọc được bằng mắt.

Mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng có thể được dùng thay cho mã vạch GS1-128 vì có thể chứa mã định danh sản phẩm (ví dụ: GTIN) cũng như thuộc tính định danh (ví dụ: hạn sử dụng, số xêri...). Các mã vạch này hữu ích khi nhãn sản phẩm có diện tích nhỏ hoặc các sản phẩm có khối lượng thay đổi và các sản phẩm khó ghi nhãn như sản phẩm chưa đóng gói. Đây cũng là những biến thể dữ liệu đơn nhất được chấp nhận trên toàn cầu để sử dụng tại các hệ thống bán lẻ.

Bảng 1 cung cấp hướng dẫn thực hành về cách sử dụng này.

Bảng 1 – Yêu cầu dữ liệu trên vật chứa để truy xuất nguồn gốc

Yếu tố dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Khối lượng thay đổi		Khối lượng cố định	
		Quét	GS1 eCom	Quét	GS1 eCom
GTIN (AI "01")	2+14	•	•	•	•
Khối lượng tịnh (AI "310X" hoặc "320X" trong đó X là số vị trí của dấu thập phân)	4+6	•	•		
Ngày thu hoạch (AI "7007") (là ngày giết mổ – thể thân thịt)	N4+N6.. 12 (FNC1)	• hoặc	• hoặc	• hoặc	• hoặc
Ngày đóng gói (AI "13") (cho vật chứa/thùng hoặc thân thịt được gói lại)	2+6	•	•	•	•
Số mẻ/lô (AI "10")	Tối đa 2+20			• hoặc	• hoặc
Số xêri vật chứa (AI "21")	Tối đa 2+20	•	•	•	•

5.6.3 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán

Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính. Trong một số trường hợp, do các đối tác thương mại (ví dụ: cơ sở bán lẻ) yêu cầu áp dụng cả hai ứng dụng cho một thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi. Trước khi thực hiện bất kỳ ứng dụng GS1 nào cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại các điểm bán, cần có sự thoả thuận giữa các đối tác thương mại.

Hai ứng dụng chính của GS1 cho các thương phẩm là thịt tươi có khối lượng thay đổi là:

- Sử dụng GTIN và các thuộc tính bổ sung được mã hoá với mã vạch databar mở rộng hoặc mã vạch databar mở rộng xếp chồng.
- Sử dụng RCN được mã hoá với mã vạch EAN/UPC.

Mã vạch phải được in theo thông số kỹ thuật của mã vạch GS1 và phải bao gồm thông tin theo định dạng có thể đọc được bằng mắt.

5.7 Các biện pháp thực hành khác đối với sản phẩm chuyển đến cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

Các cơ sở chế biến, nhà phân phối/nhà bán buôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ cần nắm bắt thông tin về sản phẩm gửi đến. Thông tin này có thể được thu thập tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình vận chuyển sản phẩm, ví dụ: từ nhà kho ra cửa hàng, khi đến cửa hàng, hoặc khi sản phẩm đang bị chia nhỏ thành vật phẩm tiêu dùng mới. Để cho phép truy xuất nguồn gốc, các cơ sở chế biến, nhà phân phối/nhà bán buôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ phải định danh GTIN, mẻ/lô hoặc số xêri và số lượng vật chứa trong mỗi đơn đặt hàng được gửi tới một cửa hàng. Điều này hỗ trợ nguyên tắc "một bước trước, một bước sau" để truy xuất ngược quá trình di chuyển sản phẩm trong chuỗi cung ứng.

5.8 Các yêu cầu của đối tác thương mại và của nước nhập khẩu

Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc có thể được quy định bởi các cơ quan quản lý và các đối tác thương mại trong nước và ngoài nước. Những yêu cầu truy xuất nguồn gốc này phải được hiểu đầy đủ và tích hợp vào hệ thống của tổ chức.

5.9 Các yêu cầu cụ thể đối với các loại thịt gia súc và gia cầm

Một số yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm được nêu trong Phụ lục A.

Các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc (thịt trâu và thịt bò, thịt cừu, thịt lợn) được nêu tương ứng trong TCVN 13166-2:2020, TCVN 13166-3:2020 và TCVN 13166-4:2020. Các yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia cầm được nêu trong TCVN 13166-5:2020.

Phụ lục A

(tham khảo)

Một số yêu cầu cụ thể đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm

A.1 Khái quát

Tiêu chuẩn GS1 dựa trên ba cơ sở then chốt:

- Định danh các đối tượng, vật phẩm, sản phẩm và địa điểm toàn cầu là đơn nhất, sử dụng các tiêu chuẩn định danh GS1 (nghĩa là các tiêu chuẩn đánh số độc nhất);
- Thu thập các mã định danh đơn nhất của các đối tượng, vật phẩm, sản phẩm và địa điểm bằng cách sử dụng công nghệ thu thập dữ liệu tự động (ví dụ: quét mã vạch, công nghệ nhận diện tần số radio);
- Chia sẻ thông tin về các đối tượng, vật phẩm, sản phẩm và địa điểm trong nội bộ và với các đối tác thương mại một cách chuẩn hóa.

Phụ lục này cung cấp hướng dẫn về các biện pháp truy xuất nguồn gốc đối với các cơ sở sơ chế thịt, nhà phân phối/nhà bán buôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và cơ sở bán lẻ thịt.

A.2 Định danh

A.2.1 Mã số địa điểm toàn cầu (GLN)

Trong ngành thịt, các đối tác thương mại cần gán GLN cho tất cả các vị trí thực tế của mình để cung cấp định danh địa điểm đơn nhất toàn cầu cho các quy trình truy xuất nguồn gốc.

A.2.2 Mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN)

Chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm có tính chất đặc thù, do đó nhà cung cấp thịt và các chủ sở hữu thương hiệu cần ấn định GTIN theo các nguyên tắc cụ thể sau:

- Gán GTIN riêng cho mỗi sản phẩm/vật phẩm;
- Gán GTIN riêng cho mỗi loại bao bì như hộp thịt, khay thịt và sản phẩm sơ chế tại cửa hàng;
- Gán GTIN riêng cho mỗi trạng thái bảo quản (mát/đông lạnh) được bán trên thị trường (ví dụ: nếu một sản phẩm được bán ở cả dạng thịt tươi, thịt mát và dạng thịt đông lạnh thì gán một GTIN cho mỗi trạng thái);
- Gán GTIN riêng cho các mẻ/lô sản phẩm có công bố sản phẩm hoặc phương thức sản xuất khác nhau (ví dụ: gà thả vườn, không nuôi nhốt) khi các đặc điểm này là quan trọng đối với người mua;
- Gán GTIN riêng cho từng đơn vị logistic khác nhau (ví dụ: palet) và cấu hình vật chứa.

A.2.3 Mã côngtenơ vận chuyển theo xêri (SSCC)

Khi dữ liệu SSCC được trao đổi điện tử, các đối tác thương mại có thể chia sẻ thông tin quan trọng về tình trạng các đơn vị logistic khi vận chuyển và cung cấp liên kết đáng tin cậy với thông tin quan trọng về chuyển hàng. Vì SSCC cung cấp một mã số đơn nhất cho việc phân phối chuyển hàng, có thể sử dụng SSCC như mã số tra cứu để cung cấp thông tin chi tiết về lô hàng cũng như là một phần của quá trình Thông báo gửi hàng.

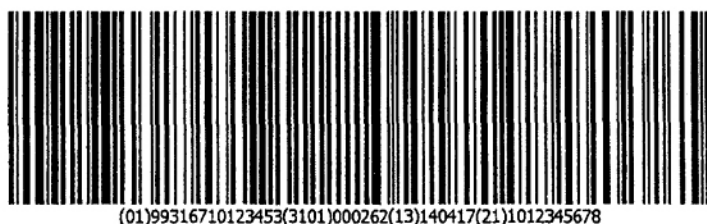
A.3 Thu thập

A.3.1 Số định danh ứng dụng (AI)

Trong một số trường hợp, cần chia sẻ (thông qua mã vạch) thông tin chi tiết hơn về một vật phẩm hoặc sản phẩm với các đối tác thương mại. Hệ thống định danh theo GS1 có thể đáp ứng yêu cầu này thông qua việc sử dụng và ứng dụng AI. Các AI thường được sử dụng trong ngành thịt là ngày thu hoạch (ngày giết mổ), số mẻ/lô, khối lượng và số xêri. Danh sách AI GS1 liên quan đến thịt, bao gồm nội dung và cấu trúc của chúng, được nêu trong Phụ lục B.

A.3.2 Thương phẩm có khối lượng thay đổi với bao bì/vật chứa không được quét mã tại điểm bán

Mã vạch GS1 được sử dụng để mã hóa dữ liệu sản phẩm trên vật chứa, đơn vị logistic (ví dụ: palet) và thiết bị đóng gói hoặc thiết bị vận chuyển có thể tái sử dụng (tài sản có thể trả lại) là mã vạch GS1-128. Việc sử dụng mã vạch GS1-128 đặc biệt hữu ích trong việc quản lý việc chia sẻ thông tin sản phẩm (bao gồm cả AI) để có thể truy xuất xuôi nhanh và chính xác hàng tồn kho trong chuỗi cung ứng. Dạng thông tin có thể được mã hoá vào mã vạch GS1-128 bao gồm hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri và SSCC, làm tăng tính bảo mật và tính bền vững của sản phẩm khi di chuyển qua chuỗi cung ứng.



CHÚ DẪN:

3101: khối lượng; 13: ngày đóng gói; 21: số xêri

Hình A.1 – Ví dụ về mã vạch GS1-128 thể hiện trên hộp thịt

A.3.3 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán

A.3.3.1 Khái quát

Giống như thương phẩm có khối lượng cố định, thương phẩm có khối lượng thay đổi là một thực thể có các đặc điểm được định danh trước, ví dụ về bản chất của sản phẩm hoặc thành phần bên trong.

Các thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại điểm bán có thể áp dụng hai ứng dụng GS1 chính (xem 5.6.3).

A.3.3.2 Thương phẩm có khối lượng thay đổi được quét mã tại POS sử dụng RCN

RCN dành cho các thương phẩm có khối lượng thay đổi được bán với số lượng ngẫu nhiên với giá cố định trên một đơn vị đo lường và dự định quét mã tại POS (ví dụ: thịt bán với giá cố định trên một kilogam). Các thương phẩm này được cơ sở bán lẻ gán mã trong cửa hàng hoặc được nhà cung cấp gán mã tại nguồn.

Tổ chức GS1 quốc gia sẽ ấn định một hoặc một số tiền tố GS1 từ 02, 20 đến 29 để định danh thương phẩm có khối lượng thay đổi. Cơ sở cần trao đổi với đối tác thương mại về việc áp dụng RCN tại POS đối với thương phẩm có khối lượng thay đổi.

A.3.3.3 Mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng (sử dụng cho thương phẩm có khối lượng thay đổi)

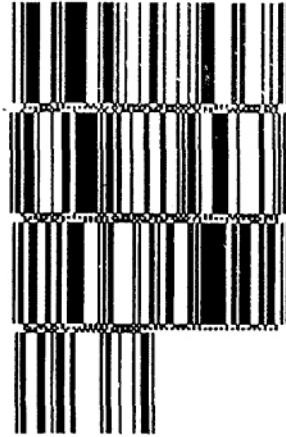
Mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng (xem Hình A.2 và Hình A.3) cung cấp giải pháp hữu ích cho các sản phẩm thịt gia súc và gia cầm khi di chuyển qua chuỗi cung ứng thịt trong các trường hợp sau:

- Trường hợp hộp thịt có khối lượng cố định và định giá trước: cho phép mã hóa GTIN, giá hoặc khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;
- Trường hợp hộp thịt có khối lượng cố định và định giá tại cửa hàng: cho phép mã hóa GTIN, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;
- Trường hợp hộp thịt có khối lượng thay đổi và định giá trước: cho phép mã hóa GTIN, giá, khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri;
- Trường hợp hộp thịt có khối lượng thay đổi và định giá tại cửa hàng: cho phép mã hóa GTIN, khối lượng tịnh, hạn sử dụng, số mẻ/lô hoặc số xêri.



(01)90614141000015(3202)000150(17)150704(10)AB-123

**Hình A.2 – Ví dụ về mã vạch databar mở rộng
sử dụng cho thương phẩm có khối lượng thay đổi**



(01)90614141000015

(3202)000150

(17)150704

(10)AB-123

**Hình A.3 – Ví dụ về mã vạch databar mở rộng xếp chồng
sử dụng cho thương phẩm có khối lượng thay đổi**

Lợi ích khi sử dụng mã vạch databar mở rộng và mã vạch databar mở rộng xếp chồng:

- Quản lý hạn tiêu thụ (sell-by date)/ngày hết hạn: Hai loại mã vạch trên cho phép định danh có hệ thống về thời hạn sử dụng sản phẩm. Thông báo “ngừng bán” có thể được ban hành tại POS khi sản phẩm đã qua “ngày hết hạn”. Ngoài ra, có thể định giá tự động vì sản phẩm được tiếp cận theo hạn tiêu thụ, việc quản lý khu vực trưng bày sản phẩm cũng thuận tiện hơn. Hai loại mã vạch trên cũng có thể làm giảm sự khác biệt giữa các khu vực trong cửa hàng.
- Thói quen mua sắm của khách hàng: Nắm bắt được xu hướng tiêu dùng của khách hàng dựa vào hạn tiêu thụ có thể giúp cơ sở bán lẻ có chiến lược giảm giá và phân tích truy xuất xuôi để cải tiến việc bán hàng có thể hỗ trợ cho các quyết định đối với các nhà sản xuất hoặc nhà phân phối cụ thể.
- Quản lý khối lượng sản phẩm: Khả năng mã hóa khối lượng vào mã vạch giúp đo lường được lợi nhuận khi sử dụng khối lượng để định giá.
- Định danh khu vực bán hàng: Hai mã vạch trên có thể giúp định danh doanh thu của cùng một sản phẩm từ các vị trí bán hàng khác nhau trong cơ sở, ví dụ như sản phẩm đóng gói sẵn và sản phẩm không đóng gói sẵn.
- Đồng bộ hoá dữ liệu: Thay các mã có khối lượng thay đổi đã định vị trên các sản phẩm tiêu dùng có khối lượng thay đổi bằng các GTIN tiêu chuẩn và sử dụng các mã định danh ứng dụng tiêu chuẩn cho mã các thuộc tính thay đổi sẽ phù hợp hơn với thực tiễn định danh sản phẩm GTIN. Các công cụ đánh giá và quản lý phổ biến khác có thể được sử dụng.

TCVN 13166-1:2020

– Truy xuất nguồn gốc: Kết quả truy xuất nguồn gốc được tăng lên từ điểm giết mổ đến điểm bán hàng tiêu dùng vì các vật phẩm có thể được định danh và truy xuất ngược đơn nhất bằng cách sử dụng các mã định danh chung và mã vạch trong suốt chuỗi cung ứng.

A.4 Chia sẻ

A.4.1 Các tiêu chuẩn GS1 về chia sẻ dữ liệu điện tử

Mã vạch có thông tin truy xuất nguồn gốc hạn chế, do đó có thể trao đổi thông tin bổ sung bằng các phương pháp truy xuất nguồn gốc điện tử và tức thời.

a) GS1 eCom

GS1 eCom cung cấp các tiêu chuẩn toàn cầu cho các gói tin kinh doanh điện tử cho phép tự động truyền tải dữ liệu kinh doanh đã được thống nhất giữa các đối tác thương mại. Việc tự động hóa đảm bảo rằng trao đổi được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả và chính xác.

GS1 có hai bộ tiêu chuẩn eCom bổ sung là GS1 EANCOM® và GS1 XML.

GS1 EANCOM® là các tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) GS1 eCom tích hợp luồng thông tin được gửi bằng điện tử với luồng vật chất của hàng hoá.

b) Thông báo giao hàng (DESADV)

DESADV là một tập tin dữ liệu điện tử được gửi từ nhà cung cấp tới người nhận (thường là một đối tác thương mại). Ví dụ, các cơ sở bán lẻ có thể xử lý một DESADV để lấy thông tin về một đơn vị logistic (ví dụ: pallet) được định danh bằng SSCC. Đổi lại, SSCC có thể chứa các thông tin sau:

- GTIN của các vật phẩm được nạp vào đơn vị logistic;
- Số xêri;
- Số mẻ/lô của các vật phẩm/vật chứa trên đơn vị logistic;
- Số lượng vật phẩm trong đơn vị logistic.

Khi cơ sở bán lẻ có sử dụng DESADV nhận được một chuyến hàng, họ chỉ cần quét SSCC của đơn vị logistic trong chuyến hàng thay vì quét từng vật chứa trong chuyến hàng để lấy thông tin về toàn bộ lượng hàng gửi đến.

DESADV là thông báo giao hàng đang chờ xử lý, giống như danh mục được đóng gói. DESADV có thể được sử dụng để liệt kê lượng chứa trong chuyến hàng cũng như các thông tin bổ sung liên quan đến chuyến hàng như thông tin về đơn đặt hàng, mô tả sản phẩm, đặc tính vật lý, loại bao bì, nhãn hiệu, thông tin nhà cung cấp và cấu hình của hàng hóa trong thiết bị vận chuyển. DESADV cho phép bên gửi mô tả nội dung và tạo cấu hình của chuyến hàng ở các mức chi tiết khác nhau và cung cấp yêu cầu để truyền tải thông tin.

DESADV là gói tin GS1 liên quan đến EANCOM.

A.4.2 Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm (EPCIS): Tạo thuận lợi cho tính minh bạch của sản phẩm từ trang trại đến bàn ăn

EPCIS là tiêu chuẩn trao đổi dữ liệu [7], cung cấp khả năng hiển thị cần thiết để cải tiến quy trình kinh doanh, tuân thủ các quy định, tăng sự an toàn của người tiêu dùng và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng. Điều này là do EPCIS có thể được sử dụng để thu thập và chia sẻ thông tin về tất cả các quy trình kinh doanh có liên quan của chuỗi giá trị thịt như giết mổ, chế biến, đóng gói và tiếp nhận mề/lô hàng theo trình tự.

Ví dụ về quá trình giết mổ, dữ liệu sự kiện EPCIS ghi lại các động vật cụ thể đã bị giết mổ (cái gì), ngày và thời gian giết mổ (khi nào), bước kinh doanh "giết mổ" (tại sao) và vị trí lò mổ (nơi nào).

EPCIS định nghĩa các giao diện để chia sẻ dữ liệu sự kiện hiển thị với các bên liên quan đến chuỗi cung ứng. EPCIS được bổ sung bởi tiêu chuẩn đồng hành của nó là Bộ từ vựng kinh doanh chính (CBV), trong đó định nghĩa các giá trị dữ liệu cho một loạt các quy trình kinh doanh và các tình huống. CBV được sử dụng để định vị các sự kiện EPCIS, đảm bảo rằng tất cả các đối tác thương mại đều có sự hiểu biết chung và nhất quán về ý nghĩa kinh doanh của thông tin đó. EPCIS hoạt động tốt với tất cả các khóa định danh của GS1 (GTIN kết hợp với số mề/lô, còn gọi là SGTIN), bất kể các khóa định danh đó được mã hoá bằng mã vạch GS1 hoặc bằng thẻ EPC/RFID.

EPCIS có thể được sử dụng bởi hạ tầng truyền dữ liệu và các hệ thống thông tin hiện có. Các giải pháp ứng dụng trên thị trường thường bao gồm các giao diện người dùng dựa trên web hoặc các dịch vụ web để triển khai, đây là nền tảng thuận tiện cho việc truy xuất nguồn gốc dựa trên EPCIS. Ví dụ, các doanh nghiệp rất nhỏ trong chuỗi giá trị thịt cũng chỉ cần một trình duyệt web để trao đổi dữ liệu sự kiện hiển thị với các đối tác thương mại. Thông thường, những nền tảng truy xuất nguồn gốc trên đám mây này cũng cung cấp quyền quản lý truy cập hiệu quả để đảm bảo quyền sở hữu dữ liệu đầy đủ.

Phụ lục B

(quy định)

Các mã định danh ứng dụng GS1 liên quan đến thịt gia súc và gia cầm

Tất cả các AI được chỉ ra bằng Ký tự chức năng 1 (FNC1) được quy định là có độ dài thay đổi và phải được phân giới (delimited) trừ khi chuỗi yếu tố này là chuỗi cuối cùng được mã hóa vào trong vạch.

Bảng B.1 – Các AI GS1 liên quan đến thịt gia súc và gia cầm

AI	Nội dung dữ liệu	Định dạng	FNC1 được yêu cầu
00	SSCC	N2+N18	
01	GTIN	N2+N14	
02	GTIN của thương phẩm được chứa đựng	N2+N14	
10	Số mẻ/lô	N2+X..20	(FNC1)
11 (*)	Ngày sản xuất (YYMMDD)	N2+N6	
13 (*)	Ngày đóng gói (YYMMDD)	N2+N6	
15 (*)	Hạn sử dụng tốt nhất (YYMMDD)	N2+N6	
17 (*)	Hạn sử dụng (YYMMDD)	N2+N6	
21	Số xêri	N2+X..20	(FNC1)
251	Tham chiếu đến bên cung cấp	N3+X..30	(FNC1)
254	GLN thành phần mở rộng (extension component)	N3+X..20	(FNC1)
30	Số lượng vật phẩm (trường hợp thương phẩm có khối lượng thay đổi)	N2+N..8	(FNC1)
310 (**)	Khối lượng tịnh, kilogam (trường hợp thương phẩm có khối lượng thay đổi)	N4+N6	
320 (**)	Khối lượng tịnh, pound (trường hợp thương phẩm có khối lượng thay đổi)	N4+N6	
330 (**)	Khối lượng logistic, kilogam	N4+N6	
37	Số lượng thương phẩm	N2+N..8	(FNC1)

Bảng B.1 (kết thúc)

AI	Nội dung dữ liệu	Định dạng	FNC1 được yêu cầu
390 (**)	Số tiền áp dụng phải trả, nội tệ	N4+N..15	(FNC1)
391 (**)	Số tiền áp dụng phải trả, với mã đơn vị tiền tệ ISO ^[2]	N4+N3+N..15	(FNC1)
392 (**)	Số tiền áp dụng phải trả, khu vực tiền tệ đơn (trường hợp thương phẩm có khối lượng thay đổi)	N4+N..15	(FNC1)
393 (**)	Số tiền áp dụng phải trả, với mã đơn vị tiền tệ ISO (trường hợp thương phẩm có khối lượng thay đổi)	N4+N3+N..15	(FNC1)
410	Chuyển đến GLN	N3+N13	
411	Gửi hóa đơn đến GLN (Bill to / invoice to GLN)	N3+N13	
412	Được mua từ GLN	N3+N13	
413	Gửi đến, chuyển tiếp đến GLN	N3+N13	
414	Định danh vị trí địa lý - GLN	N3+N13	
415	GLN của bên lập hóa đơn	N3+N13	
422	Nước xuất xứ của thương phẩm	N3+N3	(FNC1)
423	Nước có cơ sở sơ chế	N3+N3+N..12	(FNC1)
424	Nước có cơ sở chế biến	N3+N3	(FNC1)
425	Nước có cơ sở pha lọc/sơ chế sau pha lọc	N3+N3	(FNC1)
426	Nước bao gồm toàn bộ chuỗi quy trình	N3+N3	(FNC1)
7002	Hệ thống phân loại thân thịt và thịt mảnh của UNECE	N4+X..30	(FNC1)
7003	Ngày và giờ hết hạn	N4+N10	(FNC1)
7006	Ngày cấp đông đầu tiên	N4+N6	(FNC1)
7007	Ngày giết mổ	N4+N6..12	(FNC1)

(*): Nếu chỉ có năm hoặc tháng, ngày phải được điền bằng hai số không (00);

(**): chữ số thứ tư của AI này chỉ ra vị trí dấu thập phân. Ví dụ: 3100 là khối lượng tịnh, tính bằng kilogam không có dấu thập phân; 3102 là khối lượng tịnh, tính bằng kilogam có hai chữ số thập phân.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Thông tư số 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm nông lâm sản không bảo đảm an toàn
- [2] TCVN 6558 (ISO 4217), *Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ*
- [3] TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007), *Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128*
- [4] TCVN 7046, *Thịt tươi*
- [5] TCVN 7047, *Thịt đông lạnh*
- [6] TCVN 9086:2011, *Mã số mã vạch GS1 – Thuật ngữ và định nghĩa*
- [7] TCVN 12345:2019, *Tiêu chuẩn về dịch vụ thông tin EPC*
- [8] TCVN 12429 (tất cả các phần), *Thịt mát*
- [9] TCVN 12450:2018, *Hướng dẫn kiểm soát Salmonella spp. không gây bệnh thương hàn trong thịt trâu bò và thịt lợn*
- [10] TCVN 12455:2018 (ISO 16741:2015), *Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm động vật giáp xác – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối động vật giáp xác nuôi*
- [11] TCVN 12457:2018 (ISO 18538:2015), *Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nhuyễn thể – Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối nhuyễn thể nuôi*
- [12] TCVN 12827:2019, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi*
- [13] TCVN ISO 9000:2015, *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*
- [14] TCVN ISO 22005, *Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống*
- [15] GS1 (2015), *GS1 Made easy - Global meat and poultry traceability guideline companion document*
- [16] GS1 (2015), *GS1 Global meat and poultry. Traceability guideline glossary*